

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ CHỨNG CỨ ĐIỆN TỬ

BÙI LÊ MAI ANH* - PHẠM HỮU MẠNH**

Tóm tắt: Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đang đặt ra nhiều thách thức mới đối với hoạt động tố tụng hình sự, đặc biệt là trong việc thu thập, kiểm tra và sử dụng chứng cứ điện tử. Loại chứng cứ này ngày càng phổ biến trong các vụ án công nghệ cao, lừa đảo qua mạng, tội phạm xuyên biên giới... Tuy nhiên, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành vẫn thiếu khung pháp lý đầy đủ và thống nhất để điều chỉnh vấn đề này, gây lúng túng trong thực tiễn áp dụng. Bài viết tập trung phân tích thực trạng pháp luật, thực tiễn áp dụng chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật phù hợp với yêu cầu của thời đại số.

Từ khóa: Chứng cứ điện tử; tố tụng hình sự; dữ liệu số

Ngày nhận bài: 06/8/2025; **Biên tập xong:** 18/8/2025; **Duyệt đăng:** 22/8/2025

SOLUTIONS FOR IMPROVING VIETNAM'S CRIMINAL PROCEDURE LAW ON ELECTRONIC EVIDENCE

Abstract: The rapid development of digital technology has introduced new challenges to criminal proceedings, particularly in the collection, verification, and use of electronic evidence. This type of evidence is becoming increasingly common in cases involving high-tech crime, online fraud, and transnational offenses. However, the current Vietnamese legal system lacks a comprehensive and unified legal framework to regulate electronic evidence, resulting in confusion and inconsistency in practical application. This article analyzes the theoretical foundations, legal provisions and practical realities surrounding electronic evidence in criminal proceedings, thereby proposing legal reforms that align with the demands of the digital age.

Keywords: Electronic evidence; criminal proceedings; digital data

Received: Aug 06, 2025; **Editing completed:** Aug 18, 2025; **Accepted for publication:** Aug 22, 2025

Đặt vấn đề

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số trong kỷ nguyên chuyển đổi số đã và đang tạo ra nhiều thách thức mới đối với hoạt động tố tụng hình sự. Một trong những nội dung chịu ảnh hưởng rõ nét là việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ điện tử – loại chứng cứ ngày càng phổ biến trong các vụ án công nghệ cao, tội phạm mạng và hành vi phạm tội có yếu tố xuyên biên giới. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật tố tụng hình sự hiện hành của Việt Nam vẫn chưa có quy định đầy đủ, thống nhất về loại chứng cứ này, đặc biệt là trong việc xác lập tính hợp pháp, giá trị chứng minh và quy trình xử lý kỹ thuật. Trên thực tế, nhiều vụ án gặp khó khăn trong chứng minh tội phạm do thiếu cơ chế pháp lý và kỹ thuật tương thích để đảm bảo tính toàn vẹn của chứng cứ điện tử. Tình trạng này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và quyền lợi của các bên trong tố tụng. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu làm rõ

cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về chứng cứ điện tử là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn.

1. Thực trạng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về chứng cứ điện tử

1.1. Một số vấn đề chung về chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự

Trong bối cảnh số hóa ngày càng sâu rộng, “chứng cứ điện tử” trở thành một dạng chứng cứ đặc thù có vai trò ngày càng quan trọng trong tố tụng hình sự. Khái niệm này được nhiều tổ chức quốc tế và học giả tiếp cận theo hướng mở, phản ánh tính chất linh hoạt và không ngừng thay đổi của dữ liệu số. Theo định nghĩa của Văn phòng phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), chứng cứ điện tử là “mọi thông tin được lưu trữ hoặc truyền đi ở dạng

* Email: Maianhbuile@gmail.com

Thạc sĩ, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, Hà Nội

** Email: Phmanh0103@gmail.com

Công ty trách nhiệm hữu hạn Luật Hoàng Nguyễn

kỹ thuật số và có thể được Tòa án thừa nhận là bằng chứng trong quá trình tố tụng”¹.

Ở Việt Nam, Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 chưa đưa ra định nghĩa cụ thể về chứng cứ điện tử, nhưng gián tiếp thừa nhận loại chứng cứ này thông qua quy định tại khoản 1 Điều 87 và Điều 99. Cụ thể, dữ liệu điện tử được coi là một trong các nguồn chứng cứ nếu “được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định” và “có thể được in ra, nghe được, nhìn được hoặc đọc được bằng mắt thường hoặc thiết bị kỹ thuật”.

Nguồn thu thập chứng cứ điện tử rất đa dạng, gồm ba nhóm chính. Thứ nhất là từ các thiết bị cá nhân của đối tượng liên quan đến vụ án, bao gồm điện thoại di động, máy tính, máy tính bảng, USB, thẻ nhớ... Thứ hai là từ hệ thống lưu trữ dữ liệu của bên thứ ba như camera an ninh, máy chủ nội bộ của tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp. Thứ ba là từ các nhà cung cấp dịch vụ mạng và nền tảng số như nhà mạng viễn thông (Viettel, VNPT), mạng xã hội (Facebook, Zalo, Telegram), các dịch vụ email (Gmail, Outlook) hoặc nền tảng lưu trữ đám mây (Google Drive, iCloud). Việc tiếp cận và thu thập dữ liệu từ các nguồn này đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng phải tuân thủ chặt chẽ trình tự, thủ tục pháp luật, đồng thời có kỹ năng và công cụ hỗ trợ phù hợp nhằm đảm bảo tính toàn vẹn và xác thực của chứng cứ.

So với các dạng chứng cứ truyền thống (như vật chứng, lời khai, tài liệu giấy), chứng cứ điện tử có những đặc điểm nổi bật sau:

- Thứ nhất, tồn tại dưới dạng phi vật thể: Dữ liệu số không hiện hữu về mặt hình thái vật lý như tang vật, tài liệu giấy tờ mà tồn tại dưới dạng mã hóa nhị phân, lưu trữ trên thiết bị điện tử hoặc không gian mạng.

- Thứ hai, dễ bị thay đổi hoặc xóa bỏ: Chứng cứ điện tử rất dễ bị can thiệp, chỉnh sửa, hủy hoặc làm giả nếu không có biện pháp bảo toàn kịp thời.

- Thứ ba, phụ thuộc vào thiết bị kỹ thuật để tiếp cận: Việc đọc, trích xuất hoặc phục hồi chứng cứ điện tử đòi hỏi sử dụng phần mềm chuyên dụng, kỹ năng chuyên môn và quy trình xử lý kỹ thuật đúng chuẩn.

- Thứ tư, có thể được tạo lập từ xa và lưu

trữ xuyên biên giới: Dữ liệu số có thể được khởi tạo từ một quốc gia nhưng lưu trữ tại máy chủ ở quốc gia khác, đặt ra thách thức về thẩm quyền và hợp tác tư pháp.

1.2. Quy định pháp luật hiện hành về chứng cứ điện tử

Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành đã bước đầu ghi nhận sự tồn tại và giá trị của chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều khoảng trống pháp lý cả về lý luận lẫn kỹ thuật lập pháp. BLTTHS năm 2015 chưa đưa ra một định nghĩa cụ thể nào về “chứng cứ điện tử”, mà chỉ gián tiếp thừa nhận thông qua việc liệt kê “dữ liệu điện tử” là một nguồn chứng cứ tại khoản 1 Điều 87. Điều 99 BLTTHS cũng quy định về điều kiện để dữ liệu điện tử được coi là chứng cứ nếu bảo đảm có thể nghe được, nhìn được, in ra hoặc đọc được bằng thiết bị kỹ thuật chuyên dụng. Tuy nhiên, quy định này vẫn chưa đủ cơ sở để xác định các tiêu chí pháp lý cụ thể như tính hợp pháp, hợp lệ, giá trị chứng minh và quy trình giám định.

Ngoài các quy định trực tiếp tại Điều 87 và Điều 99, một số điều khoản khác trong BLTTHS năm 2015 cũng có liên quan mật thiết đến việc áp dụng chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự. Trước hết, Điều 107 về trung cầu giám định là cơ sở pháp lý để cơ quan tiến hành tố tụng làm rõ những vấn đề chuyên môn ngoài phạm vi hiểu biết thông thường. Đối với dữ liệu điện tử – vốn dễ bị can thiệp, chỉnh sửa hoặc giả mạo – việc giám định có ý nghĩa đặc biệt nhằm xác định tính nguyên bản, tính toàn vẹn và khả năng truy nguyên nguồn gốc. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa quy định dữ liệu điện tử là đối tượng bắt buộc phải giám định, khiến việc áp dụng còn tùy thuộc vào nhận định chủ quan của người tiến hành tố tụng, từ đó ảnh hưởng đến giá trị chứng minh của chứng cứ. Đồng thời, Điều 196 về thu giữ phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử quy định những nguyên tắc chung, nhưng chưa đưa ra một quy trình đặc thù cho dữ liệu điện tử. Trong khi đó, thực tiễn thu thập chứng cứ điện tử đòi hỏi phải có những biện pháp kỹ thuật riêng biệt như tạo bản sao kèm giá trị băm (hash value), mã hóa bảo mật hoặc niêm phong thiết bị lưu trữ điện tử. Việc chưa có quy

¹ UNODC (2019), *Comprehensive Study on Cybercrime*, the United Nations.

định cụ thể trong BLTTHS dẫn đến sự thiếu thống nhất trong áp dụng, ảnh hưởng đến tính hợp pháp và giá trị chứng minh của dữ liệu. Đặc biệt, Điều 223 về các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt đã lần đầu tiên ghi nhận “*thu thập bí mật dữ liệu điện tử*” là một trong ba biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt cùng với ghi âm, ghi hình bí mật và nghe điện thoại bí mật. Đây là bước tiến quan trọng, phản ánh sự thay đổi nhận thức của nhà làm luật về vai trò ngày càng lớn của dữ liệu điện tử trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, điều luật mới dừng ở việc liệt kê mà chưa cụ thể hóa điều kiện áp dụng, phạm vi, trình tự thủ tục và cơ chế giám sát, trong khi trên thực tế dữ liệu điện tử thường được lưu trữ xuyên biên giới và đòi hỏi hợp tác quốc tế để tiếp cận. Khoảng trống này dẫn đến tình trạng quy định khó triển khai, thậm chí làm phát sinh nguy cơ tranh cãi về tính hợp pháp của chứng cứ thu thập được.

Ngoài BLTTHS, một số văn bản pháp luật khác có liên quan như Luật Giao dịch điện tử năm 2023, Luật An ninh mạng năm 2018, Luật Công nghệ thông tin năm 2006 và Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số đã quy định các nguyên tắc về giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử, nhưng các quy định này chủ yếu phục vụ mục đích giao dịch dân sự, hành chính mà chưa được tích hợp một cách thống nhất vào quy trình tố tụng hình sự. Đáng lưu ý, Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14/12/2017 của Bộ Công an quy định biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự như: sao lưu dữ liệu, trích xuất nội dung từ thiết bị điện tử, lập biên bản về quá trình thu thập. Tuy nhiên, Thông tư này chỉ có hiệu lực nội bộ, chưa tạo ra một chuẩn mực tố tụng chung. Điều này dẫn đến thực tế là việc thu thập dữ liệu điện tử có thể diễn ra theo nhiều cách khác nhau, thiếu sự thống nhất về kỹ thuật và pháp lý. Thực tiễn điều tra cho thấy, việc thu thập chứng cứ điện tử trong các vụ án liên quan đến tội phạm công nghệ cao, tội phạm sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông để chiếm đoạt tài sản, hay tội phạm truyền thống có yếu tố kỹ thuật số (như sử dụng điện thoại

di động, camera giám sát, dữ liệu định vị GPS, lịch sử truy cập mạng xã hội...) đang ngày càng phổ biến. Mặc dù vậy, BLTTHS chưa có quy định cụ thể về việc niêm phong dữ liệu điện tử, trích xuất bản sao, bảo quản thiết bị lưu trữ kỹ thuật số, hay biện pháp phục hồi dữ liệu đã bị xóa, mã hóa. Điều này làm phát sinh khoảng trống pháp lý nghiêm trọng, ảnh hưởng đến khả năng thu thập, bảo vệ và sử dụng chứng cứ trong toàn bộ quá trình tố tụng.

Bên cạnh đó, pháp luật cũng chưa làm rõ vai trò của tổ chức giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật số, chưa có cơ chế thống nhất về giám định tính nguyên bản và toàn vẹn của tệp tin (file) điện tử, cũng như chưa phân biệt rõ ràng giữa chứng cứ gốc và chứng cứ sao chép trong môi trường số. Theo tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 27037:2012 về bảo quản và xử lý chứng cứ điện tử, việc xác lập tính nguyên bản và khả năng truy nguyên là điều kiện tiên quyết để chứng cứ điện tử được chấp nhận. Tuy nhiên, những tiêu chí này hiện chưa được nội luật hóa trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

1.3. Một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng

Thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử tại nhiều địa phương cho thấy việc tiếp cận và sử dụng chứng cứ điện tử vẫn đang gặp phải nhiều vướng mắc, cả về năng lực con người, điều kiện kỹ thuật và hành lang pháp lý.

Thứ nhất, về pháp luật: BLTTHS năm 2015 mới chỉ dừng lại ở việc thừa nhận “dữ liệu điện tử” là nguồn chứng cứ nhưng chưa xây dựng một quy trình tố tụng đặc thù cho việc thu thập, niêm phong, bảo quản và xuất trình chứng cứ điện tử; chưa có quy định về chứng cứ xuyên biên giới, chưa xác định rõ tiêu chí giám định dữ liệu điện tử cũng như chưa ban hành chuẩn mực trình chiếu, đánh giá chứng cứ tại phiên tòa.

Thứ hai, về cơ chế phối hợp: Hiện chưa có một quy chuẩn liên ngành thống nhất giữa Công an, Viện kiểm sát và Tòa án trong việc tiếp nhận và xử lý chứng cứ điện tử. Thông tư số 61/2017/TT-BCA mới chỉ áp dụng trong nội bộ ngành Công an, chưa tạo thành hành lang pháp lý chung. Bên cạnh đó, cơ chế hợp tác quốc tế về thu thập dữ liệu điện tử xuyên biên giới còn thiếu, Việt Nam chưa

tham gia Công ước Budapest về tội phạm mạng nên việc tiếp cận dữ liệu từ các công ty công nghệ nước ngoài gặp nhiều hạn chế, thường phải thông qua tương trợ tư pháp kéo dài, không đáp ứng yêu cầu điều tra nhanh chóng.

Thứ ba, về yếu tố con người: Nhiều Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán ở tuyến cơ sở chưa được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng xử lý dữ liệu số, dẫn đến việc thu thập, trích xuất, lập biên bản và bảo toàn dữ liệu không đúng quy trình, khiến chứng cứ bị mất giá trị chứng minh. Thực tiễn cho thấy việc trích xuất dữ liệu điện tử từ các thiết bị như điện thoại di động, máy tính cá nhân, thiết bị lưu trữ rời (USB, thẻ nhớ), camera giám sát... vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt là thiếu các biện pháp kỹ thuật – nghiệp vụ nhằm đảm bảo tính toàn vẹn và hợp pháp của dữ liệu. Phần lớn dữ liệu điện tử được thu thập trong quá trình điều tra hiện nay chưa được bảo quản bằng các công cụ chuyên biệt như phần mềm tạo hàm băm (hash value), chưa có quy trình niêm phong dữ liệu điện tử tương tự vật chứng, và thường không kèm theo biên bản mô tả quy trình trích xuất hoặc xác nhận nguồn gốc dữ liệu. Nhiều trường hợp, các file dữ liệu mang tính chất then chốt như hình ảnh, video, hoặc chuỗi tin nhắn điện thoại có thể bị đánh giá là “chứng cứ không hợp lệ” do không có căn cứ xác minh rõ ràng về: (i) người cung cấp; (ii) thời điểm thu thập và (iii) phương thức trích xuất dữ liệu. Theo số liệu khảo sát của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội, trong năm 2023, có đến 12 vụ án bị trả hồ sơ để điều tra bổ sung do “chứng cứ điện tử không đủ giá trị chứng minh” vì thiếu quy trình thu thập hợp pháp hoặc không được ghi nhận đầy đủ trong hồ sơ vụ án².

Thứ tư, về việc xác thực và giám định chứng cứ điện tử: Hiện nay, Việt Nam chưa có trung tâm giám định chuyên biệt về dữ liệu điện tử phục vụ tố tụng hình sự, trong khi các cơ quan như Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an chỉ đảm nhận một phần công việc trong điều kiện còn hạn chế về thiết bị và nhân lực. Điều này dẫn đến tình trạng quá tải, kéo dài thời gian điều tra hoặc bỏ sót chứng cứ quan trọng. Theo quy định

tại Điều 99 và Điều 107 BLTTHS năm 2015, hoạt động giám định dữ liệu điện tử chỉ được tiến hành khi có yêu cầu trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, bằng bản sao dữ liệu và phải đảm bảo nguyên trạng, kiểm chứng được nội dung dữ liệu. Tuy nhiên, vì BLTTHS không liệt kê dữ liệu điện tử là đối tượng bắt buộc phải giám định (Điều 206), nên việc có trưng cầu hay không phụ thuộc hoàn toàn vào quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên hoặc Thẩm phán, khiến cho việc giám định dữ liệu trong nhiều vụ án bị bỏ sót hoặc thực hiện không đầy đủ.

Thứ năm, về khả năng tiếp cận dữ liệu có nguồn gốc từ nước ngoài hoặc được lưu trữ trên các nền tảng kỹ thuật số toàn cầu: Các dữ liệu quan trọng như nội dung thư điện tử, tin nhắn, nhật ký truy cập, thông tin tài khoản... thường được lưu trữ trên hệ thống máy chủ của các công ty công nghệ đặt tại Hoa Kỳ, Singapore hoặc các quốc gia ngoài ASEAN. Tuy nhiên, cơ quan tiến hành tố tụng Việt Nam hiện không có thẩm quyền pháp lý trực tiếp để yêu cầu các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài (như Meta, Google, Telegram...) cung cấp dữ liệu phục vụ điều tra, truy tố. Pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định chuyên biệt hoặc điều ước quốc tế song phương về hợp tác thu thập dữ liệu điện tử xuyên biên giới. Trong khi nhiều quốc gia như Singapore, Malaysia đã gia nhập Công ước Budapest về tội phạm mạng – cho phép truy cập và yêu cầu chia sẻ dữ liệu từ máy chủ nước ngoài theo cơ chế pháp lý được chuẩn hóa thì Việt Nam vẫn đang trong quá trình nghiên cứu tham gia, do còn nhiều vấn đề liên quan đến chủ quyền dữ liệu và khả năng bảo vệ bí mật quốc gia. Điều này dẫn đến một thực trạng là các yêu cầu thu thập dữ liệu thông qua con đường tương trợ tư pháp hình sự truyền thống thường mất thời gian dài, không đáp ứng được yêu cầu điều tra nhanh chóng đối với loại tội phạm có tốc độ và quy mô lây lan nhanh như tội phạm mạng và tội phạm công nghệ cao.

Thứ sáu, về cơ chế trình chiếu và đánh giá chứng cứ điện tử rõ ràng tại phiên tòa: Hiện không có quy chuẩn kỹ thuật nào về việc kiểm tra, đối chiếu dữ liệu gốc với bản sao trong trường hợp chứng cứ điện tử được nộp tại tòa. Việc này khiến Hội đồng xét xử lúng túng trong đánh giá, đồng thời dễ dẫn

² Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội (2023), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát điều tra các vụ án có yếu tố công nghệ cao trên địa bàn thành phố năm 2023*, tr. 8–9.

đến tranh cãi về tính xác thực và hợp pháp của chứng cứ³. Thực tiễn cho thấy, nhiều tòa án sơ thẩm tại các tỉnh khi xét xử các vụ án có sử dụng hình ảnh, video hoặc tin nhắn điện tử làm chứng cứ thường không có thiết bị trình chiếu chuyên dụng, hoặc không quy định rõ ràng về người chịu trách nhiệm đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu khi trình chiếu. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền kiểm tra, phản biện và bảo vệ của bị cáo, bị hại, cũng như nghĩa vụ chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng.

2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng

Trước yêu cầu cấp thiết từ thực tiễn xét xử và xu thế chuyển đổi số trong hoạt động tư pháp, việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi về chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự cần được triển khai một cách đồng bộ, có tham chiếu kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Thứ nhất, về pháp luật, Việt Nam cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn dưới luật, đặc biệt là Thông tư liên tịch giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao, quy định rõ quy trình nghiệp vụ đối với chứng cứ điện tử. Nội dung cần quy định cụ thể về: (1) trình tự thu thập, trích xuất, niêm phong dữ liệu điện tử; (2) tiêu chuẩn kỹ thuật đối với bản sao dữ liệu điện tử được chấp nhận làm chứng cứ; (3) thủ tục giám định tính toàn vẹn của dữ liệu; (4) trình bày dữ liệu điện tử tại phiên tòa. Kinh nghiệm từ Canada cho thấy các cơ quan thực thi pháp luật phải sử dụng phần mềm chuẩn để tạo giá trị băm ngay tại thời điểm thu thập dữ liệu điện tử, lập biên bản kỹ thuật song song với biên bản thu thập, và sử dụng chứng thư số để xác minh nguồn dữ liệu. Mô hình này có thể tham khảo để chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ tại Việt Nam⁴.

Ngoài ra, cần khắc phục khoảng trống pháp luật liên quan đến chứng cứ điện tử có yếu tố nước ngoài thông qua việc ban hành quy định hoặc nghị định chuyên biệt, làm cơ sở cho cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu

hợp tác và tiếp cận dữ liệu được lưu trữ ở nước ngoài. Việc hoàn thiện pháp luật theo hướng này vừa bảo đảm tính thống nhất của hệ thống, vừa tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc xử lý loại chứng cứ đặc thù này trong tố tụng hình sự.

Thứ hai, về cơ chế phối hợp, cần thiết lập một quy chuẩn nghiệp vụ thống nhất giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong việc tiếp nhận, xử lý và đánh giá chứng cứ điện tử, thay vì chỉ áp dụng nội bộ như hiện nay. Đồng thời, Việt Nam cần chủ động mở rộng hợp tác quốc tế thông qua việc ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp về dữ liệu số, tham gia Công ước Budapest về tội phạm mạng, cũng như xây dựng một đầu mối chuyên trách về tiếp nhận và xử lý yêu cầu hỗ trợ tư pháp điện tử. Cơ chế phối hợp thống nhất trong nước và hợp tác hiệu quả với quốc tế sẽ khắc phục tình trạng kéo dài, bỏ lọt chứng cứ điện tử có nguồn gốc từ các nền tảng toàn cầu.

Thứ ba, về yếu tố con người, công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ tiến hành tố tụng cần được đặc biệt chú trọng. Kiểm sát viên, Điều tra viên, Thẩm phán cần được trang bị kiến thức cơ bản và nâng cao về công nghệ thông tin, dữ liệu số, kỹ năng lập biên bản kỹ thuật số, sử dụng phần mềm giám định và nhận diện rủi ro liên quan đến dữ liệu bị can thiệp, làm giả. Chương trình đào tạo nên được thiết kế bài bản, có cập nhật thường xuyên và lồng ghép vào nội dung tập huấn định kỳ của các trường ngành như Trường Đại học Kiểm sát, Học viện Tòa án, các trường đào tạo nghiệp vụ của ngành Công an.

Thứ tư, về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ phục vụ lưu trữ và bảo vệ dữ liệu điện tử. Dữ liệu điện tử có đặc điểm rất dễ bị mất mát, thay đổi hoặc xâm nhập nếu không có hệ thống bảo mật chuyên dụng. Do đó, cần thiết lập hệ thống lưu trữ chứng cứ điện tử chuyên biệt ở cấp ngành với các tính năng như: Ghi nhận dấu vết số, phân quyền truy cập, sao lưu tự động, phục hồi dữ liệu và tích hợp phần mềm xác thực. Việc này không chỉ giúp bảo vệ tính toàn vẹn của dữ liệu mà còn là cơ sở pháp lý để xác định trách nhiệm cá nhân trong trường hợp dữ liệu bị sai lệch, bị giả mạo hoặc bị mất. Có thể tham khảo mô hình của Viện Khoa học

³ Nguyễn Hoàng Anh (2020), *Giá trị chứng minh của chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 146–149.

⁴ Royal Canadian Mounted Police (RCMP), *Digital Evidence Guidebook*, 2021.

hình sự Hàn Quốc, nơi đã thiết lập phòng phân tích kỹ thuật số độc lập với tiêu chuẩn quốc gia về quản trị dữ liệu⁵.

Thứ năm, cần chủ động xây dựng cơ chế hợp tác quốc tế để thu thập và xác minh chứng cứ điện tử xuyên biên giới. Nhiều dữ liệu điện tử có giá trị trong tố tụng hình sự hiện nay lại được lưu trữ tại các nền tảng có máy chủ ở nước ngoài như Facebook, Google, Telegram... mà cơ quan tiến hành tố tụng Việt Nam không thể tiếp cận nếu không có cơ chế pháp lý quốc tế phù hợp. Do đó, Việt Nam cần đẩy mạnh việc ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp về dữ liệu số, tham gia Công ước quốc tế về tội phạm mạng (như Công ước Budapest), đồng thời xây dựng đầu mối chuyên trách để tiếp nhận và xử lý yêu cầu hỗ trợ tư pháp điện tử.

Thứ sáu, cần khẳng định vai trò trung tâm của Viện kiểm sát trong việc kiểm sát toàn diện tính hợp pháp của việc thu thập và sử dụng chứng cứ điện tử ngay từ giai đoạn điều tra. Việc kiểm sát phải không chỉ dừng lại ở hình thức, mà cần đi sâu vào tính toàn vẹn của dữ liệu, cách thức thu thập, lưu trữ, sử dụng và khả năng trình bày tại tòa. Kiểm sát viên cần chủ động yêu cầu điều tra bổ sung, từ chối tiếp nhận chứng cứ nếu không bảo đảm đúng trình tự pháp luật, nhằm bảo vệ nguyên tắc suy đoán vô tội và quyền bào chữa của bị can, bị cáo.

Kết luận

Chứng cứ điện tử ngày càng giữ vai trò quan trọng trong tố tụng hình sự hiện đại, nhất là trong các vụ án liên quan đến công nghệ cao và không gian mạng. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn tồn tại nhiều khoảng trống trong việc xác định giá trị pháp lý và quy trình xử lý loại chứng cứ này. Các khó khăn chủ yếu xuất phát từ việc thiếu quy định thống nhất, hạn chế về kỹ thuật, năng lực cán bộ và chưa có cơ chế hợp tác quốc tế hiệu quả. Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, cần sớm hoàn thiện pháp luật theo hướng rõ ràng, đồng bộ; xây dựng hướng dẫn liên ngành về thu thập, bảo quản, giám định và trình bày chứng cứ điện tử. Song song với đó, cần tăng cường

đào tạo chuyên sâu cho cán bộ tố tụng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và bảo mật dữ liệu. Việc tham khảo kinh nghiệm lập pháp và tổ chức thực thi từ các quốc gia như Singapore, Canada, Anh, cùng với việc nghiên cứu và gia nhập các điều ước quốc tế như Công ước Budapest sẽ tạo nền tảng pháp lý quan trọng để Việt Nam hội nhập, hiện đại hóa hoạt động tư pháp. Đây là bước đi tất yếu nhằm bảo đảm tính hợp pháp, khách quan và hiệu quả trong xử lý các vụ án thời đại số./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hoàng Anh (2020), *Giá trị chứng minh của chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;
2. Đặng Thị Hồng Nhung (2021), “Vấn đề đảm bảo tính hợp pháp của chứng cứ điện tử trong điều tra hình sự”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học An ninh Nhân dân*, số 2/2021;
3. Phạm Minh Đức (2021), *Chứng cứ điện tử và vấn đề hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ ngành Luật, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;
4. Trần Văn Biên (2021), “Hoàn thiện pháp luật về chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 9/2021;
5. Nguyễn Thị Tuyết Mai (2022), “Bảo đảm giá trị pháp lý của chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự – Thực trạng và giải pháp”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia: Tố tụng hình sự trong bối cảnh chuyển đổi số*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội;
6. Nguyễn Thị Hòa (2022), *Chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ ngành Luật hình sự và Tố tụng hình sự, Trường Đại học Luật Hà Nội;
7. Nguyễn Minh Hằng (2023), “Thách thức trong việc sử dụng chứng cứ điện tử trong tố tụng hình sự tại Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 3/2023;
8. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội (2023), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát điều tra các vụ án có yếu tố công nghệ cao trên địa bàn thành phố năm 2023*;
9. UNODC (2019), *Comprehensive Study on Cybercrime*, United Nations Office on Drugs and Crime;
10. Singapore Parliament (2012), *Evidence (Amendment) Bill*, No. 14 of 2012;
11. European Commission (2020), *E-evidence Digital Criminal Justice Package – Proposal for Regulation and Directive*;
12. Royal Canadian Mounted Police (RCMP) (2021), *Digital Evidence Guidebook*.

⁵ Đặng Thị Hồng Nhung (2021), “Vấn đề đảm bảo tính hợp pháp của chứng cứ điện tử trong điều tra hình sự”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học An ninh nhân dân*, số 2/2021, tr. 54–58.